

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.915.237	22.447.441	21.219.967	(1.227.474)	95%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.187.263	3.901.382	4.192.190	290.808	107%
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.542.013	2.368.460	2.525.559	157.099	107%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.645.250	1.532.922	1.666.631	133.709	109%
II	Thu bổ sung từ NSTW	13.664.974	13.664.974	16.809.777	3.144.803	123%
1	Thu bổ sung cân đối	10.373.281	10.373.281	12.796.688	2.423.407	123%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.291.693	3.291.693	4.013.089	721.396	122%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	63.000	4.853.285	218.000	(4.635.285)	4,5%
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-	27.800	-	(27.800)	-
B	TỔNG CHI NSDP	18.006.837	17.106.017	21.218.367	3.211.530	118%
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.206.993	15.167.657	18.464.425	3.257.432	121%
1	Chi đầu tư phát triển	2.062.731	1.523.077	2.016.430	(46.301)	98%
2	Chi thường xuyên	12.684.256	13.632.355	15.898.538	3.214.282	125%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.600	1.025	6.200	3.600	238%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	11.200	1.200	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	302.484	-	371.957	69.473	123%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	153.722	-	170.100	16.378	111%
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.791.671	1.929.158	2.753.942	(37.729)	99%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.018.106	1.283.420	933.026	(1.085.080)	
a	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	1.485.729	921.071	722.316	(763.413)	
b	CTMTQG giảm nghèo bền vững	375.187	230.140	61.334	(313.853)	
c	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	157.190	132.209	149.376	(7.814)	
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	727.590	630.000	1.790.394	1.062.804	246%
-	Vốn ngoài nước	57.000	50.000	60.000	3.000	105%
-	Vốn trong nước	670.590	580.000	1.730.394	1.059.804	258%
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	45.975	15.738	30.522	(15.453)	66%
-	Vốn nước ngoài	25.802	2.038	5.842	(19.960)	23%
-	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;	-	-	-	-	
-	Chương trình phát triển công tác xã hội	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.700	1.500	1.500		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	17.473	12.200	23.180	5.707	
IV	Chi nộp trả NSTW	8.173	9.202	-	(8.173)	0%
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	91.600	65.420	1.600	(90.000)	2%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	9.600	9.600	
1	Từ nguồn bổ sung cân đối NSDP			8.000	8.000	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			1.600	1.600	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	91.600	38.000	8.000	(83.600)	9%
1	Vay để bù đắp bội chi	91.600	38.000		(91.600)	0%
2	Vay để trả nợ gốc			8.000		

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước TH năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	17.915.237	22.447.441	21.219.967	(1.227.474)	94,5
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.187.263	3.901.382	4.192.190	290.808	107,5
2	Thu bổ sung từ NSTW	13.664.974	13.664.974	16.809.777	3.144.803	123,0
-	Thu bổ sung cân đối	10.373.281	10.373.281	12.796.688	2.423.407	123,4
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.291.693	3.291.693	4.013.089	721.396	121,9
3	Thu viện trợ, ủng hộ		27.800		(27.800)	-
4	Thu kết dư		-		-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	63.000	4.853.285	218.000	(4.635.285)	4,5
6	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.000	15.000	5.000	(10.000)	33,3
II	Chi ngân sách	18.006.837	17.106.017	21.218.367	3.211.530	117,8
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.229.203	6.328.383	8.814.570	1.585.367	121,9
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	10.777.634	10.777.634	12.403.797	1.626.163	115,1
-	Chi bổ sung cân đối	9.334.081	9.334.081	11.924.896	2.590.815	127,8
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.443.553	1.443.553	478.901	(964.652)	33,2
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	91.600	-	1.600	(90.000)	1,7
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					-
I	Nguồn thu ngân sách	10.777.634	12.234.524	12.403.797	169.273	101,4
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.514.395	1.395.285	1.573.903	178.618	112,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	9.200.239	9.200.239	10.829.894	1.629.655	117,7
-	Thu bổ sung cân đối	7.756.686	7.756.686	10.350.993	2.594.307	133,4
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.443.553	1.443.553	478.901	(964.652)	33,2
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	63.000	1.639.000	-	(1.639.000)	
II	Chi ngân sách	10.777.634	10.238.466	12.403.797	1.626.163	115,1
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	10.777.634	10.238.466	12.403.797	1.626.163	115,1
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-	-	-		
-	Chi bổ sung cân đối					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu ngân sách nhà nước	4.105.000	4.115.000	4.505.000	4.500.000	109,74	109,36
I	Thu nội địa	4.100.000	4.100.000	4.500.000	4.500.000	109,76	109,76
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.389.924	1.389.924	1.394.244	1.394.244	100,31	100,31
	- Thuế giá trị gia tăng	511.847	511.847	577.244	577.244	112,78	112,78
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.640	1.640	2.000	2.000	121,95	121,95
	- Thuế tài nguyên	876.437	876.437	815.000	815.000	92,99	92,99
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	60.001	60.001	60.279	60.279	100,46	100,46
	- Thuế giá trị gia tăng	19.257	19.257	20.765	20.765	107,83	107,83
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.366	9.366	12.200	12.200	130,26	130,26
	- Thuế tài nguyên	31.378	31.378	27.314	27.314	87,05	87,05
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.000	6.000	2.000	2.000	33,33	33,33
	- Thuế giá trị gia tăng	2.200	2.200	1.500	1.500	68,18	68,18
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800	3.800	500	500	13,16	13,16
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.005.826	1.005.826	929.657	929.657	92,43	92,43
	- Thuế giá trị gia tăng	572.733	572.733	490.000	490.000	85,55	85,55
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.166	108.166	150.000	150.000	138,68	138,68
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	380	380	250	250	65,79	65,79
	- Thuế tài nguyên	324.547	324.547	289.407	289.407	89,17	89,17
5	Thuế thu nhập cá nhân	164.680	164.680	170.000	170.000	103,23	103,23
6	Thuế bảo vệ môi trường	155.001	155.001	285.000	285.000	183,87	183,87
7	Lệ phí trước bạ	159.597	159.597	148.000	148.000	92,73	92,73
8	Thu phí, lệ phí	49.954	49.954	52.000	52.000	104,10	104,10
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.910	1.910	1.708	1.708	89,42	89,42
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	83.758	83.758	95.000	95.000	113,42	113,42
12	Thu tiền sử dụng đất	535.280	535.280	1.000.000	1.000.000	186,82	186,82
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ởthuộc sở hữu nhà nước	12	12				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	56.030	56.030	53.900	53.900	96,20	96,20
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	188.618	188.618	172.882	172.882	91,66	91,66
16	Thu khác ngân sách	236.674	236.674	130.000	130.000	54,93	54,93
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.734	3.734	2.230	2.230	59,72	
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	3.000	3.000				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			3.100	3.100		
II	Thu từ đầu thô						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.000	15.000	5.000	-	100,00	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000	14.000	4.000		100,00	
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu	1.000	1.000	1.000	-	100,00	-
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.218.367	8.814.570	12.403.797
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.464.425	6.539.529	11.924.896
I	Chi đầu tư phát triển	2.016.430	1.209.710	806.720
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.008.430	1.201.710	806.720
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.448	49.448	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn:</i>	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	360.000	540.000
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	53.900	53.900	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	8.000	8.000	-
II	Chi thường xuyên	15.898.538	5.021.528	10.877.010
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.170.690	1.453.219	6.717.471
2	Chi khoa học và công nghệ	24.329	24.329	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Chi dự phòng ngân sách	371.957	130.791	241.166
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	170.100	170.100	-
VII	Chi trả ngân sách trung ương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.753.942	2.275.041	478.901
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.790.394	1.790.394	-
1	Vốn ngoài nước	60.000	60.000	
2	Vốn trong nước	1.730.394	1.730.394	
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	30.522	30.522	-
1	Vốn ngoài nước	5.842	5.842	-
2	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;	-	-	
3	Chương trình phát triển công tác xã hội	-	-	
4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500	1.500	
5	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.180	23.180	
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	933.026	454.125	478.901
1	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	722.316	382.495	339.821
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	61.334	36.770	24.564
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	149.376	34.860	114.516
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.218.367
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp huyện	12.403.797
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	8.814.570
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.209.710
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.201.710
1.1	Chi GDĐT và dạy nghề	37.429
1.2	Chi quốc phòng	84.763
1.3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	89.818
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	59.693
1.5	Chi văn hóa thông tin	41.903
1.6	Chi bảo vệ môi trường	5.591
1.7	Chi các hoạt động kinh tế	373.467
1.8	Chi đầu tư khác	491.256
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	8.000
II	Chi thường xuyên	5.021.528
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.453.219
2	Chi khoa học và công nghệ	24.329
3	Chi quốc phòng - an ninh	312.156
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.534.922
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	157.996
6	Chi bảo vệ môi trường	28.696
7	Chi các hoạt động kinh tế	360.588
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	869.955
9	Chi bảo đảm xã hội	214.507
10	Chi thường xuyên khác	38.172
11	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	26.988
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	6.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	130.791
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	170.100
VII	Chi trả ngân sách trung ương	-
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.275.041
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	8.814.570	2.960.104	5.092.050	6.200	1.200	130.791	170.100	454.125	434.125	20.000	-
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	755.810	755.810									
B	Chi từ nguồn bội chi NSDP	-	-									
C	Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư	-	-									
D	Chi trả nợ lãi vay	6.200			6.200							
E	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	360.000	40.000								
F	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	53.900	53.900									
F	Chi thường xuyên	5.323.619	-	5.021.528	-	1.200	130.791	170.100	-	-	-	-
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	218.515		218.515								
II	Quản lý nhà nước	571.544		571.544								
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.726		29.726								
2	Văn phòng UBND tỉnh	36.042		36.042								
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.947		14.947								
4	Sở Tài chính	23.652		23.652								
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	156.577		156.577								
6	Sở Tư pháp	15.492		15.492								
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	14.288		14.288								
8	Sở Y tế	25.171		25.171								
9	Sở Công thương	11.209		11.209								
10	Sở Giao thông vận tải	18.311		18.311								
11	Sở Xây dựng	23.011		23.011								
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	23.140		23.140								
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.203		14.203								
14	Sở Lao động - TBXH	15.066		15.066								
15	Sở Khoa học công nghệ	7.964		7.964								
16	Sở Nội vụ	52.607		52.607								
17	Sở Ngoại vụ	14.837		14.837								
18	Ban Dân tộc	10.148		10.148								
19	Thanh tra tỉnh	14.577		14.577								
20	Sở thông tin và truyền thông	27.492		27.492								
21	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	5.084		5.084								
22	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, ch	18.000		18.000								
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	79.896		79.896								
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Tỉnh	8.735		8.735								
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.578		10.578								
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	8.695		8.695								
4	Hội Nông dân Tỉnh	9.005		9.005								
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	4.935		4.935								
6	Hội ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.666		1.666								
7	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	4.272		4.272								
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.630		3.630								
9	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	2.367		2.367								
10	Hội Nhà báo Sơn La	1.745		1.745								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	8							
					Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	11
11	Hội người cao tuổi	1.425		1.425								
12	Hội Khuyến học	1.924		1.924								
13	Hội khoa học lịch sử	2.604		2.604								
14	Hội cựu Thanh niên xung phong	725		725								
15	Hội Khoa học kinh tế	721		721								
16	Hội Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.219		3.219								
17	Liên minh Hợp tác xã	6.925		6.925								
18	Hội người mù	1.815		1.815								
19	Hội Luật gia	1.493		1.493								
20	Hiệp hội doanh nghiệp	1.150		1.150								
21	Hội Cựu giáo chức tỉnh	520		520								
22	Hiệp hội du lịch	869		869								
23	Hội kiến trúc sư	150		150								
24	Đoàn Luật sư	400		400								
25	Hội nạn nhân chất độc da cam (Dioxin)	328		328								
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh	1.453.219		1.453.219								
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	29.429		29.429								
2	Trường Cao đẳng Sơn La	137.474		137.474								
3	Trường Cao đẳng Y tế	34.999		34.999								
4	Trường Chính trị Tỉnh	22.055		22.055								
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.183.039		1.183.039								
6	Chi đào tạo cán bộ công chức	12.223		12.223								
7	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (bao gồm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách giáo dục do trung ương, tỉnh ban hành)	34.000		34.000								
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.534.922		1.534.922								
1	Sở Y tế	181.343		181.343								
2	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người ngh	832.000		832.000								
3	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	190.860		190.860								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	15.379		15.379								
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo NĐ 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	13.125		13.125								
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình	8.579		8.579								
7	Kinh phí mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên l	1.307		1.307								
8	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	30.736		30.736								
9	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	36.168		36.168								
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các dự án)	-										
11	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân sách)	47.569		47.569								
12	Đối tượng dân tộc thiểu số theo Nghị định 75/2023/NĐ-CP của Chính phủ: NSNN hỗ trợ 70%	177.856		177.856								
VI	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	114.957		114.957								
1	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	103.957		103.957								
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	11.000		11.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	43.039		43.039								
VIII	Đảm bảo xã hội	214.507		214.507								
1	Sở Lao động - TBXH	171.507		171.507								
2	Kinh phí thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay	12.000		12.000								
3	KP phòng, chống ma túy và ĐBXH khác	25.000		25.000								
4	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là ng	6.000		6.000								
IX	Chi an ninh - quốc phòng	312.156		312.156								
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	100.840		100.840								
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	32.030		32.030								
3	Công an tỉnh Sơn La	116.142		116.142								
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	7.000		7.000								
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000		2.000								
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	50.000		50.000								
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	4.144		4.144								
X	Chi sự nghiệp kinh tế	389.284		389.284								
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	30.272		30.272								
2	C.ty TNHH ITV quản lý công trình thủy lợi S.La	43.000		43.000								
3	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	1.450		1.450								
4	C.ty TNHH ITV quản lý công trình thủy lợi S.La (Qu	3.600		3.600								
5	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.865		100.865								
6	Sở Tư pháp	7.575		7.575								
7	Sở thông tin và truyền thông	2.806		2.806								
8	Văn phòng UBND tỉnh	5.734		5.734								
9	Hội Nông dân Tỉnh	1.050		1.050								
10	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	4.956		4.956								
11	Sở Nội vụ	3.005		3.005								
12	TT xúc tiến đầu tư, Thương mại và du lịch tỉnh	17.954		17.954								
13	Hoạt động kinh tế - công thương	-										
14	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	878		878								
15	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	400		400								
16	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	960		960								
17	Ứng kinh phí thuê TV thực hiện một số nội dung phục vụ công tác lập HSMT lựa chọn NĐT thực hiện dự án Khu dân cư TK10, thị trấn Mộc Châu	200		200								
18	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026-2030)	760		760								
19	Sở Xây dựng (Cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch trên nền tảng hệ thống công nghiệ thông tin địa lý toàn cầu, điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh)	500		500								

[illegible]

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	Tổng cộng	1.183.920	37.429	-	84.763	89.818	59.693	41.903	-	-	5.591	373.467	-	-	491.256
A	Vốn bổ sung cân đối	770.020	25.242	-	84.763	89.818	33.700	41.903	-	-	5.591	360.960	-	-	128.043
1	Đổi ứng các dự án ODA	11.883	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	8.883
-	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	4.883									3.000				1.883
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	5.000													5.000
-	Sở Kế hoạch và đầu tư	2.000													2.000
2	Trả nợ gốc vốn vay	8.000													8.000
	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị (Thực hiện dự án đầu tư PPP)	59.740										59.740			
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào NN-NT	15.130										15.130			
5	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	14.210										14.210			
5.1	Huyện Mộc Châu	4.010										4.010			
5.2	Huyện Phù Yên	1.900										1.900			
5.3	Huyện Quỳnh Nhai	1.960										1.960			
5.4	Huyện Thuận Châu	6.340										6.340			
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	-													
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.830										2.830			
-	Dự án đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp, Trường Cao đẳng Sơn La	2.830										2.830			
8	Thực hiện các dự án	658.227	25.242	-	84.763	89.818	33.700	41.903	-	-	2.591	269.050	-	-	111.160
8.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	230										230			
8.2	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	37.756										37.756			
8.3	UBND huyện Sốp Cộp	24.128	9.873									14.255			
8.4	UBND huyện Phù Yên	27.288					7.288					20.000			
8.5	UBND huyện Mộc Châu	29.968									2.591	27.377			
8.6	UBND huyện Quỳnh Nhai	11.843										11.843			
8.7	UBND thành phố	78.195										78.195			
8.8	UBND huyện Yên Châu	6.260										6.260			
8.9	Sở Công thương	66.734										66.734			
8.10	UBND huyện Mai Sơn	41.903						41.903							
8.11	Sở Giáo dục và Đào tạo	369	369												
8.12	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	75.663			75.663										
8.13	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	9.100			9.100										
8.14	Công an tỉnh Sơn La	89.818				89.818									
8.15	UBND huyện Vân Hồ	6.000					6.000								
8.16	Sở Giao thông, Vận tải	6.400										6.400			
8.17	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	20.412					20.412								
8.18	UBND huyện Bắc Yên	15.000	15.000												
8.19	Kinh phí chưa phân bổ	111.160													111.160
B	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	360.000													360.000
2	Thực hiện các dự án														

[illegible]

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
2	KP phòng, chống ma túy và ĐBXH khác	25.000											25.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	6.000											6.000	
IX	Chi an ninh quốc phòng	312.156	-	-	312.156	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	100.840			100.840									
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	32.030			32.030									
3	Công an tỉnh Sơn La	116.142			116.142									
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	7.000			7.000									
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000			2.000									
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	50.000			50.000									
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	4.144			4.144									
X	Chi sự nghiệp kinh tế	301.164	-	-	-	-	-	-	-	21.194	279.970	-	-	-
1	C.ty TNHH 1TV quản lý công trình thủy lợi S.La	43.000									43.000			
2	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	1.450									1.450			
3	C.ty TNHH 1TV quản lý công trình thủy lợi S.La (Quản lý 3 hồ chứa thủy lợi)	3.600									3.600			
4	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.865									100.865			
5	TT xúc tiến đầu tư, Thương mại và du lịch tỉnh	17.954									17.954			
6	Hoạt động kinh tế - công thương	-												
7	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	878									878			
8	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	400									400			
9	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	960									960			
10	Ứng kinh phí thuê TV thực hiện một số nội dung phục vụ công tác lập HSMT lựa chọn NĐT thực hiện dự án Khu dân cư TK10, thị trấn Mộc Châu	200									200			
11	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026-2030)	760									760			
12	Sở Xây dựng (Cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin địa lý toàn cầu, điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh)	500									500			
13	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	9.197									9.197			
14	KP vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh Trung tâm phục vụ HCC (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	216									216			
15	Kp chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành...	57.745									57.745			
16	KP thực hiện các dự án quy hoạch	25.000									25.000			
17	Chi từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của CP	1.583								1.583				
18	Hoạt động kinh tế - Tài nguyên Môi trường	17.245									17.245			

[illegible]

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL ngân sách huyện còn dư năm 2024 sang năm 2025	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Tổng số	2.050.200	1.573.903	934.601	1.115.598	639.302	10.829.894	-	12.403.797
1	Thành phố Sơn La	497.000	401.734	211.100	285.900	190.634	589.565		991.299
2	Huyện Thuận Châu	52.200	45.605	34.350	17.850	11.255	1.519.668		1.565.273
3	Huyện Mai Sơn	159.500	144.424	99.450	60.050	44.974	1.174.932		1.319.356
4	Huyện Yên Châu	113.800	63.610	42.210	71.590	21.400	820.420		884.030
5	Huyện Mộc Châu	578.000	324.447	116.825	461.175	207.622	808.723		1.133.170
6	Huyện Phù Yên	85.200	77.100	56.800	28.400	20.300	1.112.332		1.189.432
7	Huyện Bắc Yên	124.500	113.910	105.122	19.378	8.788	697.824		811.734
8	Huyện Mường La	153.000	143.547	130.200	22.800	13.347	861.891		1.005.438
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.200	25.397	17.003	11.197	8.394	612.917		638.314
10	Huyện Sông Mã	153.000	139.634	72.300	80.700	67.334	1.306.990		1.446.624
11	Huyện Sốp Cộp	37.300	33.121	22.370	14.930	10.751	630.933		664.054
12	Huyện Vân Hồ	68.500	61.375	26.872	41.628	34.503	693.698		755.073

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	478.901	-	-	478.901
1	Thành phố Sơn La	9.501		-	9.501
2	Huyện Thuận Châu	100.232		-	100.232
3	Huyện Mai Sơn	49.930		-	49.930
4	Huyện Yên Châu	28.443		-	28.443
5	Huyện Mộc Châu	38.414		-	38.414
6	Huyện Phù Yên	42.466		-	42.466
7	Huyện Bắc Yên	25.222		-	25.222
8	Huyện Mường La	61.464		-	61.464
9	Huyện Quỳnh Nhai	22.701		-	22.701
10	Huyện Sông Mã	33.341		-	33.341
11	Huyện Sốp Cộp	19.089		-	19.089
12	Huyện Vân Hồ	48.098		-	48.098

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1=2+3	2=5+9+11	3=6+10+12	4=5+6	5	6	7=8+9	9	10	11=11+12	11	12
	Tổng cộng	933.026	894.845	38.181	722.316	722.316	-	61.334	61.334	-	149.376	111.195	38.181
I	Ngân sách cấp tỉnh	454.125	434.125	20.000	382.495	382.495	-	36.770	36.770	-	34.860	14.860	20.000
1	Phân bổ chi tiết	454.045	434.125	19.920	382.495	382.495		36.770	36.770		34.780	14.860	19.920
2	Chưa phân bổ ¹	80	-	80	-	-		-	-		80	-	80
II	Ngân sách huyện	478.901	460.720	18.181	339.821	339.821	-	24.564	24.564	-	114.516	96.335	18.181
1	Thành phố Sơn La	9.501	8.743	758	1.555	1.555		-			7.946	7.188	758
2	Huyện Thuận Châu	100.232	97.959	2.273	66.018	66.018		24.564	24.564		9.650	7.377	2.273
3	Huyện Mai Sơn	49.930	47.052	2.878	23.835	23.835		-			26.095	23.217	2.878
4	Huyện Yên Châu	28.443	27.534	909	26.178	26.178		-			2.265	1.356	909
5	Huyện Mộc Châu	38.414	35.687	2.727	12.260	12.260		-			26.154	23.427	2.727
6	Huyện Phù Yên	42.466	40.193	2.273	29.062	29.062		-			13.404	11.131	2.273
7	Huyện Bắc Yên	25.222	24.919	303	23.408	23.408		-			1.814	1.511	303
8	Huyện Mường La	61.464	60.858	606	59.428	59.428		-			2.036	1.430	606
9	Huyện Quỳnh Nhai	22.701	18.611	4.090	2.942	2.942		-			19.759	15.669	4.090
10	Huyện Sông Mã	33.341	32.735	606	32.735	32.735		-			606	-	606
11	Huyện Sốp Cộp	19.089	18.786	303	17.164	17.164		-			1.925	1.622	303
12	Huyện Vân Hồ	48.098	47.643	455	45.236	45.236		-			2.862	2.407	455

¹Ghi chú: Đối với kinh phí chưa phân bổ tại ngân sách cấp tỉnh, giao UBND tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết theo quy định

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xỏ số kiến thiết	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	1.916.430	962.530	53.900	-	900.000	-	
A	Ngân sách cấp tỉnh	1.183.920	770.020	53.900	-	360.000	-	
1	Đối ứng các dự án ODA	11.883	11.883	-	-	-	-	
2	Trả nợ gốc vốn vay	8.000	8.000					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.130	15.130					
5	Thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới	26.717	14.210	12.507				
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	-	-					
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo	2.830	2.830					
8	Thực hiện các dự án	699.620	658.227	41.393				
9	Chưa phân bổ	360.000				360.000		
B	Ngân sách cấp huyện	732.510	192.510	-	-	540.000	-	
1	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	192.510	192.510					
2	Kế hoạch chi nguồn thu sử dụng đất	540.000				540.000		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	21.219.967
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.192.190
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.525.559
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.666.631
II	Thu bổ sung từ NSTW	16.809.777
1	Thu bổ sung cân đối	12.796.688
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.013.089
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	218.000
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-
B	TỔNG CHI NSDP	21.218.367
I	Tổng chi cân đối NSDP	18.464.425
1	Chi đầu tư phát triển	2.016.430
2	Chi thường xuyên	15.898.538
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Dự phòng ngân sách	371.957
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	170.100
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.753.942
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	933.026
a	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	722.316
b	CTMTQG giảm nghèo bền vững	61.334
c	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	149.376
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.790.394
-	Vốn ngoài nước	60.000
-	Vốn trong nước	1.730.394
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	30.522
-	Vốn nước ngoài	5.842
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.180
IV	Chi nộp trả NSTW	-
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	1.600
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.600
1	Từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	8.000
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách tỉnh	1.600
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	8.000
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	8.000

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	21.219.967
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.192.190
2	Thu bổ sung từ NSTW	16.809.777
-	Thu bổ sung cân đối	12.796.688
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.013.089
3	Thu viện trợ, ủng hộ	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	218.000
6	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.000
II	Chi ngân sách	21.218.367
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.814.570
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	12.403.797
-	Chi bổ sung cân đối	11.924.896
-	Chi bổ sung có mục tiêu	478.901
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	1.600
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	12.403.797
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.573.903
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	10.829.894
-	Thu bổ sung cân đối	10.350.993
-	Thu bổ sung có mục tiêu	478.901
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	12.403.797
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	12.403.797
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4
	Tổng thu ngân sách nhà nước	4.505.000	4.500.000
I	Thu nội địa	4.500.000	4.500.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.394.244	1.394.244
	- Thuế giá trị gia tăng	577.244	577.244
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000
	- Thuế tài nguyên	815.000	815.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	60.279	60.279
	- Thuế giá trị gia tăng	20.765	20.765
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.200	12.200
	- Thuế tài nguyên	27.314	27.314
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000	2.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	929.657	929.657
	- Thuế giá trị gia tăng	490.000	490.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	150.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	250	250
	- Thuế tài nguyên	289.407	289.407
5	Thuế thu nhập cá nhân	170.000	170.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	285.000	285.000
7	Lệ phí trước bạ	148.000	148.000
8	Thu phí, lệ phí	52.000	52.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.708	1.708
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	95.000	95.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000	1.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	53.900	53.900

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	172.882	172.882
16	Thu khác ngân sách	130.000	130.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.230	2.230
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.100	3.100
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.000	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000	
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu	1.000	-
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.218.367	8.814.570	12.403.797
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.464.425	6.539.529	11.924.896
I	Chi đầu tư phát triển	2.016.430	1.209.710	806.720
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.008.430	1.201.710	806.720
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.448	49.448	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn:</i>	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	360.000	540.000
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	53.900	53.900	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	8.000	8.000	-
II	Chi thường xuyên	15.898.538	5.021.528	10.877.010
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.170.690	1.453.219	6.717.471
2	Chi khoa học và công nghệ	24.329	24.329	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Chi dự phòng ngân sách	371.957	130.791	241.166
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	170.100	170.100	-
VII	Chi trả ngân sách trung ương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.753.942	2.275.041	478.901
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.790.394	1.790.394	-
1	Vốn ngoài nước	60.000	60.000	
2	Vốn trong nước	1.730.394	1.730.394	
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	30.522	30.522	-
1	Vốn ngoài nước	5.842	5.842	-
2	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;	-	-	
3	Chương trình phát triển công tác xã hội	-	-	
4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500	1.500	
5	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.180	23.180	
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	933.026	454.125	478.901
1	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	722.316	382.495	339.821
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	61.334	36.770	24.564
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	149.376	34.860	114.516
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.218.367
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp huyện	12.403.797
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	8.814.570
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.209.710
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.201.710
1.1	Chi GDĐT và dạy nghề	37.429
1.2	Chi quốc phòng	84.763
1.3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	89.818
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	59.693
1.5	Chi văn hóa thông tin	41.903
1.6	Chi bảo vệ môi trường	5.591
1.7	Chi các hoạt động kinh tế	373.467
1.8	Chi đầu tư khác	491.256
2	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	8.000
II	Chi thường xuyên	5.021.528
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.453.219
2	Chi khoa học và công nghệ	24.329
3	Chi quốc phòng - an ninh	312.156
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.534.922
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	157.996
6	Chi bảo vệ môi trường	28.696
7	Chi các hoạt động kinh tế	360.588
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	869.955
9	Chi bảo đảm xã hội	214.507
10	Chi thường xuyên khác	38.172
11	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	26.988
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	6.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	130.791
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	170.100
VII	Chi trả ngân sách trung ương	-
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.275.041
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	8.814.570	2.960.104	5.092.050	6.200	1.200	130.791	170.100	454.125	434.125	20.000	-
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	755.810	755.810									
B	Chi từ nguồn bội chi NSDP	-	-									
C	Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư	-	-									
D	Chi trả nợ lãi vay	6.200			6.200							
E	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	360.000	40.000								
F	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	53.900	53.900									
F	Chi thường xuyên	5.323.619	-	5.021.528		1.200	130.791	170.100	-	-	-	-
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	218.515		218.515								
II	Quản lý nhà nước	571.544		571.544								
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.726		29.726								
2	Văn phòng UBND tỉnh	36.042		36.042								
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.947		14.947								
4	Sở Tài chính	23.652		23.652								
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	156.577		156.577								
6	Sở Tư pháp	15.492		15.492								
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	14.288		14.288								
8	Sở Y tế	25.171		25.171								
9	Sở Công thương	11.209		11.209								
10	Sở Giao thông vận tải	18.311		18.311								
11	Sở Xây dựng	23.011		23.011								
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	23.140		23.140								
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.203		14.203								
14	Sở Lao động - TBXH	15.066		15.066								
15	Sở Khoa học công nghệ	7.964		7.964								
16	Sở Nội vụ	52.607		52.607								
17	Sở Ngoại vụ	14.837		14.837								
18	Ban Dân tộc	10.148		10.148								
19	Thanh tra tỉnh	14.577		14.577								
20	Sở thông tin và truyền thông	27.492		27.492								
21	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	5.084		5.084								
22	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh... khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức đại hội đảng	18.000		18.000								
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	79.896		79.896								
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Tỉnh	8.735		8.735								
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.578		10.578								
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	8.695		8.695								
4	Hội Nông dân Tỉnh	9.005		9.005								
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	4.935		4.935								
6	Hội ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.666		1.666								
7	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	4.272		4.272								
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.630		3.630								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	2.367		2.367								
10	Hội Nhà báo Sơn La	1.745		1.745								
11	Hội người cao tuổi	1.425		1.425								
12	Hội Khuyến học	1.924		1.924								
13	Hội khoa học lịch sử	2.604		2.604								
14	Hội cựu Thanh niên xung phong	725		725								
15	Hội Khoa học kinh tế	721		721								
16	Hội Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.219		3.219								
17	Liên minh Hợp tác xã	6.925		6.925								
18	Hội người mù	1.815		1.815								
19	Hội Luật gia	1.493		1.493								
20	Hiệp hội doanh nghiệp	1.150		1.150								
21	Hội Cựu giáo chức tỉnh	520		520								
22	Hiệp hội du lịch	869		869								
23	Hội kiến trúc sư	150		150								
24	Đoàn Luật sư	400		400								
25	Hội nạn nhân chất độc da cam (Dioxin)	328		328								
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh	1.453.219		1.453.219								
1	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	29.429		29.429								
2	Trường Cao đẳng Sơn La	137.474		137.474								
3	Trường Cao đẳng Y tế	34.999		34.999								
4	Trường Chính trị Tỉnh	22.055		22.055								
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.183.039		1.183.039								
6	Chi đào tạo cán bộ công chức	12.223		12.223								
7	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (bao gồm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách giáo dục do trung ương, tỉnh ban hành)	34.000		34.000								
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.534.922		1.534.922								
1	Sở Y tế	181.343		181.343								
2	KP mua thẻ BHYT người dân tộc thiểu số, người	832.000		832.000								
3	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	190.860		190.860								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	15.379		15.379								
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách theo ND 150, QĐ 290, QĐ 62, QĐ 49	13.125		13.125								
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng người thuộc gia đình nông, lâm ngư nghiệp có	8.579		8.579								
7	Kinh phí mua BHYT cho người từ đủ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	1.307		1.307								
8	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	30.736		30.736								
9	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	36.168		36.168								
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Vốn đối ứng các	-										
11	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngoài ngân	47.569		47.569								
12	Đối tượng dân tộc thiểu số theo Nghị định 75/2023/NĐ-CP của Chính phủ: NSNN hỗ trợ	177.856		177.856								
VI	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	114.957		114.957								
1	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	103.957		103.957								
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	11.000		11.000								
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	43.039		43.039								
VIII	Đảm bảo xã hội	214.507		214.507								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Sở Lao động - TBXH	171.507		171.507								
2	Kinh phí thực hiện chính sách cho vay tín dụng và vay hỗ trợ làm nhà ở đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác (Ủy thác qua	12.000		12.000								
3	NHCSXH tỉnh quản lý, cho vay theo kế hoạch	25.000		25.000								
4	KP phòng, chống ma túy và ĐBXH khác	6.000		6.000								
	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-											
IX	Chi an ninh - quốc phòng	312.156		312.156								
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	100.840		100.840								
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	32.030		32.030								
3	Công an tỉnh Sơn La	116.142		116.142								
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	7.000		7.000								
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000		2.000								
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	50.000		50.000								
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	4.144		4.144								
X	Chi sự nghiệp kinh tế	389.284		389.284								
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	30.272		30.272								
2	C.ty TNHH ITV quản lý công trình thủy lợi S.La	43.000		43.000								
3	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	1.450		1.450								
4	C.ty TNHH ITV quản lý công trình thủy lợi S.La (Quản lý 3 hồ chứa thủy lợi)	3.600		3.600								
5	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.865		100.865								
6	Sở Tư pháp	7.575		7.575								
7	Sở thông tin và truyền thông	2.806		2.806								
8	Văn phòng UBND tỉnh	5.734		5.734								
9	Hội Nông dân Tỉnh	1.050		1.050								
10	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	4.956		4.956								
11	Sở Nội vụ	3.005		3.005								
12	TT xúc tiến đầu tư, Thương mại và du lịch tỉnh	17.954		17.954								
13	Hoạt động kinh tế - công thương	-										
14	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	878		878								
15	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	400		400								
16	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	960		960								
17	Ứng kinh phí thuê TV thực hiện một số nội dung phục vụ công tác lập HSMT lựa chọn NĐT thực hiện dự án Khu dân cư TK10, thị trấn Mộc Châu	200		200								
18	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026-2030)	760		760								
19	Sở Xây dựng (Cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin địa lý toàn cầu, điện toán đám mây)	500		500								
20	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBNDTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân	9.197		9.197								

[illegible]

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác
	Tổng cộng	1.183.920	37.429	-	84.763	89.818	59.693	41.903	-	-	5.591	373.467	-	-	491.256
A	Vốn bổ sung cân đối	770.020	25.242	-	84.763	89.818	33.700	41.903	-	-	5.591	360.960	-	-	128.043
1	Đổi ứng các dự án ODA	11.883	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	8.883
-	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	4.883									3.000				1.883
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	5.000													5.000
-	Sở Kế hoạch và đầu tư	2.000													2.000
2	Trả nợ gốc vốn vay	8.000													8.000
	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị (Thực hiện dự án đầu tư PPP)	59.740										59.740			
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào NN-NT	15.130										15.130			
5	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	14.210										14.210			
5.1	Huyện Mộc Châu	4.010										4.010			
5.2	Huyện Phù Yên	1.900										1.900			
5.3	Huyện Quỳnh Nhai	1.960										1.960			
5.4	Huyện Thuận Châu	6.340										6.340			
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	-													
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.830										2.830			
-	Dự án đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng hệ thống thực hành tích hợp, Trường Cao đẳng Sơn La	2.830										2.830			
8	Thực hiện các dự án	658.227	25.242	-	84.763	89.818	33.700	41.903	-	-	2.591	269.050	-	-	111.160
8.1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	230										230			
8.2	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	37.756										37.756			
8.3	UBND huyện Sốp Cộp	24.128	9.873									14.255			
8.4	UBND huyện Phù Yên	27.288					7.288					20.000			
8.5	UBND huyện Mộc Châu	29.968									2.591	27.377			
8.6	UBND huyện Quỳnh Nhai	11.843										11.843			
8.7	UBND thành phố	78.195										78.195			
8.8	UBND huyện Yên Châu	6.260										6.260			
8.9	Sở Công thương	66.734										66.734			
8.10	UBND huyện Mai Sơn	41.903						41.903							
8.11	Sở Giáo dục và Đào tạo	369	369												
8.12	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	75.663			75.663										
8.13	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	9.100			9.100										
8.14	Công an tỉnh Sơn La	89.818				89.818									
8.15	UBND huyện Vân Hồ	6.000					6.000								
8.16	Sở Giao thông, Vận tải	6.400										6.400			
8.17	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	20.412					20.412								
8.18	UBND huyện Bắc Yên	15.000	15.000												
8.19	Kinh phí chưa phân bổ	111.160													111.160
B	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	360.000													360.000
2	Thực hiện các dự án														

[illegible]

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	Tổng cộng	5.323.619	1.453.219	24.329	312.156	1.534.922	74.320	43.039	40.637	30.279	360.005	871.705	214.507	364.501
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	218.515										218.515		
II	Quản lý nhà nước	2.317.533	1.183.039	24.029	-	181.343	63.320	-	40.637	9.085	74.029	570.544	171.507	-
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh	29.726	1.183.039	24.029	-	181.343	63.320	-	40.637	9.085	30.272	29.726	171.507	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	41.776										36.042		
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.947										14.947		
4	Sở Tài chính	23.652										23.652		
5	Sở Nông nghiệp & PTNT	186.849										156.577		
6	Sở Tư pháp	23.067										15.492		
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.197.327										14.288		
8	Sở Y tế	206.514										25.171		
9	Sở Công thương	11.209										10.209		
10	Sở Giao thông vận tải	18.311										18.311		
11	Sở Xây dựng	23.011										23.011		
12	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	127.097										23.140		
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	46.925										14.203		
14	Sở Lao động - TBXH	186.573										15.066		
15	Sở Khoa học công nghệ	31.993										7.964		
16	Sở Nội vụ	55.612										52.607		
17	Sở Ngoại vụ	14.837										14.837		
18	Ban Dân tộc	10.148										10.148		
19	Thanh tra tỉnh	14.577										14.577		
20	Sở thông tin và truyền thông	30.298										27.492		
21	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	5.084										5.084		
22	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh...khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp)	18.000	18.000											
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	86.202	-	300	-	-	-	-	-	-	6.006	79.896	-	-
1	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Tỉnh	8.735										8.735		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	15.534									4.956	10.578		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	8.695										8.695		
4	Hội Nông dân Tỉnh	10.055									1.050	9.005		
5	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	4.935										4.935		
6	Hội ngành nghề Nông nghiệp nông thôn	1.666										1.666		
7	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	4.272										4.272		
8	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.630										3.630		
9	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	2.367										2.367		
10	Hội Nhà báo Sơn La	1.745										1.745		
11	Hội người cao tuổi	1.425										1.425		
12	Hội Khuyến học	1.924										1.924		
13	Hội khoa học lịch sử	2.604										2.604		
14	Hội cựu Thanh niên xung phong	725										725		

[illegible]

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
2	KP phòng, chống ma túy và ĐBXH khác	25.000											25.000	
3	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	6.000											6.000	
IX	Chi an ninh quốc phòng	312.156	-	-	312.156	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	100.840			100.840									
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	32.030			32.030									
3	Công an tỉnh Sơn La	116.142			116.142									
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	7.000			7.000									
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000			2.000									
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	50.000			50.000									
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	4.144			4.144									
X	Chi sự nghiệp kinh tế	301.164	-	-	-	-	-	-	-	21.194	279.970	-	-	-
1	C.ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi S.La	43.000									43.000			
2	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	1.450									1.450			
3	C.ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi S.La (Quản lý 3 hồ chứa thủy lợi)	3.600									3.600			
4	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.865									100.865			
5	TT xúc tiến đầu tư, Thương mại và du lịch tỉnh	17.954									17.954			
6	Hoạt động kinh tế - công thương	-												
7	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tỉnh Sơn la	878									878			
8	Ban QLDA quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (đối ứng ODA)	400									400			
9	Ban QLDA quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sơn La	960									960			
10	Ứng kinh phí thuê TV thực hiện một số nội dung phục vụ công tác lập HSMT lựa chọn NĐT thực hiện dự án Khu dân cư TK10, thị trấn Mộc Châu	200									200			
11	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026-2030)	760									760			
12	Sở Xây dựng (Cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin địa lý toàn cầu, điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh)	500									500			
13	Chi vận hành Tru sở HEND, UBND, UBNDTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	9.197									9.197			
14	KP vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh Trung tâm phục vụ HCC (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	216									216			
15	Kp chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành...	57.745									57.745			
16	KP thực hiện các dự án quy hoạch	25.000									25.000			
17	Chi từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của CP	1.583								1.583				
18	Hoạt động kinh tế - Tài nguyên Môi trường	17.245									17.245			

[illegible]

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL ngân sách huyện còn dư năm 2024 sang năm 2025	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Tổng số	2.050.200	1.573.903	934.601	1.115.598	639.302	10.829.894	-	12.403.797
1	Thành phố Sơn La	497.000	401.734	211.100	285.900	190.634	589.565		991.299
2	Huyện Thuận Châu	52.200	45.605	34.350	17.850	11.255	1.519.668		1.565.273
3	Huyện Mai Sơn	159.500	144.424	99.450	60.050	44.974	1.174.932		1.319.356
4	Huyện Yên Châu	113.800	63.610	42.210	71.590	21.400	820.420		884.030
5	Huyện Mộc Châu	578.000	324.447	116.825	461.175	207.622	808.723		1.133.170
6	Huyện Phù Yên	85.200	77.100	56.800	28.400	20.300	1.112.332		1.189.432
7	Huyện Bắc Yên	124.500	113.910	105.122	19.378	8.788	697.824		811.734
8	Huyện Mường La	153.000	143.547	130.200	22.800	13.347	861.891		1.005.438
9	Huyện Quỳnh Nhai	28.200	25.397	17.003	11.197	8.394	612.917		638.314
10	Huyện Sông Mã	153.000	139.634	72.300	80.700	67.334	1.306.990		1.446.624
11	Huyện Sốp Cộp	37.300	33.121	22.370	14.930	10.751	630.933		664.054
12	Huyện Vân Hồ	68.500	61.375	26.872	41.628	34.503	693.698		755.073

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng cộng	478.901	-	-	478.901
1	Thành phố Sơn La	9.501		-	9.501
2	Huyện Thuận Châu	100.232		-	100.232
3	Huyện Mai Sơn	49.930		-	49.930
4	Huyện Yên Châu	28.443		-	28.443
5	Huyện Mộc Châu	38.414		-	38.414
6	Huyện Phù Yên	42.466		-	42.466
7	Huyện Bắc Yên	25.222		-	25.222
8	Huyện Mường La	61.464		-	61.464
9	Huyện Quỳnh Nhai	22.701		-	22.701
10	Huyện Sông Mã	33.341		-	33.341
11	Huyện Sốp Cộp	19.089		-	19.089
12	Huyện Vân Hồ	48.098		-	48.098

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1=2+3	2=5+9+11	3=6+10+12	4=5+6	5	6	7=8+9	9	10	11=11+12	11	12
	Tổng cộng	933.026	894.845	38.181	722.316	722.316	-	61.334	61.334	-	149.376	111.195	38.181
I	Ngân sách cấp tỉnh	454.125	434.125	20.000	382.495	382.495	-	36.770	36.770	-	34.860	14.860	20.000
1	Phân bổ chi tiết	454.045	434.125	19.920	382.495	382.495		36.770	36.770		34.780	14.860	19.920
2	Chưa phân bổ ¹	80	-	80	-	-		-	-		80	-	80
II	Ngân sách huyện	478.901	460.720	18.181	339.821	339.821	-	24.564	24.564	-	114.516	96.335	18.181
1	Thành phố Sơn La	9.501	8.743	758	1.555	1.555		-			7.946	7.188	758
2	Huyện Thuận Châu	100.232	97.959	2.273	66.018	66.018		24.564	24.564		9.650	7.377	2.273
3	Huyện Mai Sơn	49.930	47.052	2.878	23.835	23.835		-			26.095	23.217	2.878
4	Huyện Yên Châu	28.443	27.534	909	26.178	26.178		-			2.265	1.356	909
5	Huyện Mộc Châu	38.414	35.687	2.727	12.260	12.260		-			26.154	23.427	2.727
6	Huyện Phù Yên	42.466	40.193	2.273	29.062	29.062		-			13.404	11.131	2.273
7	Huyện Bắc Yên	25.222	24.919	303	23.408	23.408		-			1.814	1.511	303
8	Huyện Mường La	61.464	60.858	606	59.428	59.428		-			2.036	1.430	606
9	Huyện Quỳnh Nhai	22.701	18.611	4.090	2.942	2.942		-			19.759	15.669	4.090
10	Huyện Sông Mã	33.341	32.735	606	32.735	32.735		-			606	-	606
11	Huyện Sốp Cộp	19.089	18.786	303	17.164	17.164		-			1.925	1.622	303
12	Huyện Vân Hồ	48.098	47.643	455	45.236	45.236		-			2.862	2.407	455

¹Ghi chú: Đối với kinh phí chưa phân bổ tại ngân sách cấp tỉnh, giao UBND tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết theo quy định

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó					Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xỏ số kiến thiết	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	1.916.430	962.530	53.900	-	900.000	-	
A	Ngân sách cấp tỉnh	1.183.920	770.020	53.900	-	360.000	-	
1	Đối ứng các dự án ODA	11.883	11.883	-	-	-	-	
2	Trả nợ gốc vốn vay	8.000	8.000					
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740					
4	Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15.130	15.130					
5	Thực hiện chương trình MTQG nông thôn mới	26.717	14.210	12.507				
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số	-	-					
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo	2.830	2.830					
8	Thực hiện các dự án	699.620	658.227	41.393				
9	Chưa phân bổ	360.000				360.000		
B	Ngân sách cấp huyện	732.510	192.510	-	-	540.000	-	
1	Nguồn bổ sung cân đối được phân cấp	192.510	192.510					
2	Kế hoạch chi nguồn thu sử dụng đất	540.000				540.000		